TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 274/2018/DS-PT
Ngày 19 - 10 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 189/2018/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 580/2018/QĐH-PT ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T1, sinh năm 1927

Địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T1:

1. Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1953

Địa chỉ: ấp T, xã TL, huyện TP, tỉnh TG.

2. Ông Phạm Duy P, sinh năm: 1966

3. Ông Phạm Duy H1, sinh năm: 1969

4. Bà Phạm Thị Tuyết H2, sinh năm: 1971

Cùng địa chỉ: ấp MH, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

5. Ông Phạm Duy H3, sinh năm: 1975

Địa chỉ: ấp X, xã AP, huyện LT, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2: Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1953 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/8/2015)

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện TP, tỉnh T

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Duy H3: Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1953, địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện TP, tỉnh T và bà Phạm Thị Tuyết H2, sinh năm: 1971, địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh Bến Tre là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/02/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Tuyết H2: Luật sư Võ Tấn T2 – Văn phòng Luật sư Võ Tấn T2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị S, sinh năm: 1935

Địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị S: Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm: 1959 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/5/2016)

Địa chỉ: XX/Y ấp PT, xã PM, huyện M, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị S: Luật sư Nguyễn Nghệ A – Văn phòng Luật sư Nghệ A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1961

Địa chỉ: ấp MH, xã MT, thành phố BT, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T3: Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1963 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2017)

Địa chỉ: XYZ ấp M, xã HMP, huyện C, tỉnh T.

2. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm: 1965

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H5: Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm: 1964 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2010)

Địa chỉ: ấp X, xã S, thành phố B, tỉnh B.

3. Ông Nguyễn Minh T5, sinh năm: 1990

4. Ông Nguyễn Ngọc A2, sinh năm: 1994

Cùng địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2: Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1963 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2017)

Địa chỉ: XYZ ấp M, xã HMP, huyện C , tỉnh T.

5. Ông Lê Thành Q, sinh năm: 1922

Địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

6. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1929

Địa chỉ: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh B.

7. Bà Lê Thị T6, sinh năm: 1940

Địa chỉ: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T6: Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm: 1964 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/4/2018)

Địa chỉ: ấp X, xã S, thành phố B, tỉnh B.

8. Ông Lê Văn K, sinh năm: 1948

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh B.

9. Bà Lê Thị Bạch D, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp TĐV, xã TT, huyện C, tỉnh B.

10. Ông Lê Hữu T7, sinh năm: 1967

11. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ: XY/T, PCT, phường X, quận BT, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của ông T7, bà L: Bà Lê Thị S, sinh năm: 1935 là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/01/2015)

Địa chỉ: ấp M, xã MT, thành phố B, tỉnh B.

12. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Địa chỉ: XA Đại lộ Đ, phường Y, thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố B: Ông Cao Thành H7 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố B: Ông Nguyễn Văn C – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B.

13. Ông Phan Văn K sinh năm: 1962

Địa chỉ: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh B.

14. Ông Đoàn Văn N, sinh năm: 1937

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh B.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.
- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị S, ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Tuyết H2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là phần đất vườn thuộc bằng khoán số 11 tọa lạc tại ấp M, xã MT, quận HL, tỉnh KH (sau này là thửa 635 có diện tích 300 m^2, một phần thửa 636 có diện tích 2.581,2 m^2, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B và nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, 40a, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B) là của cụ Nguyễn Thị C1 và cụ Lê Văn H8. Ngày 25/4/1973, cụ C1 thế chấp phần đất này cho Ngân hàng phát triển nông thôn tỉnh KH, chi nhánh TG. Ngày 29/10/1973, bà Lê Thị T1 đã chuộc phần đất này ra. Đến năm 1991, bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 469401 với diện tích 8.325 m^2 gồm 03 thửa là thửa 308 có diện tích 2.525 m^2; thửa 636 có diện tích 5.500 m^2 và thửa 634 có diện tích 300 m^2 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B.

Đến năm 1994, do thấy hoàn cảnh gia đình bà Lê Thị S khó khăn nên bà T1 đồng ý cho bà S mượn khoảng 3.100 m^2 đất vườn (thuộc thửa 635 và một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B.

Từ năm 2002, bà T1 yêu cầu bà S trả lại đất nhưng bà S không đồng ý. Do đó, bà T1 khởi kiện. Bà T1 chết năm 2015, nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2 và ông Phạm Duy H3 tiếp tục khởi kiện theo như khởi kiện của bà T1 khi còn sống là yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất có diện tích 2.881,2 m^2 thuộc thửa 635 và một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, 40a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B) và toàn bộ tài sản trên đất. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 xin rút lại yêu cầu đối với phần diện tích chênh lệch 101,8 m^2 so với khởi kiện ban đầu.

Đối với cây trồng trên đất chỉ có dừa lớn, cây sao là có sẵn, còn các cây trồng khác là do bà S trồng. Do đó, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất di dời tất cả tài sản trên đất và đồng ý hỗ trợ di dời là 40.000.000 đồng. Riêng các ngôi mộ trên đất, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 không yêu cầu di dời.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Tuyết H2 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 là ông Phạm Duy H3 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông N.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị S trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là phần đất vườn, thuộc bằng khoán 11 tọa lạc tại ấp M, xã MT, quận HL, tỉnh KH (sau này là thửa 635 có diện tích 300 m^2, một phần thửa 636 có diện tích 2.581,2 m^2, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B và nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, 40a, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, thành phố B) là của cụ Nguyễn Thị C1 và cụ Lê Văn H8. Năm 1990, cụ C1 chết, đến năm 1993 thì anh cả trong gia đình là ông Lê Thành Q đứng ra chia đất cho các anh em trong gia đình, theo đó bà Lê Thị S được hưởng phần đất trên. Bà S đã ở trên phần đất này và canh tác từ năm 1992 đến nay.

Đối với phần đất thuộc thửa 635 thì bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị thất lạc nhưng Ủy ban nhân dân xã M, thành phố B đã xác nhận bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 635.

Nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 khởi kiện bà S không đồng ý, vì đây là đất của bà S. Đồng thời, bà S yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40), tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B. Bà S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 đối với một phần thửa số 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B).

Đối với tất cả cây trồng trên đất do bà S trồng, trừ 07 cây dừa lớn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H5 và bà Lê Thị T6 là ông Nguyễn Văn H4 trình bày:

Bà H5 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 và thống nhất với lời trình bày của ông H4. Bà H5 không yêu cầu công nhận đất cho bà.

Về phần bà T6 cho rằng cụ C1 và cụ H8 có hai phần đất tọa lạc tại xã M, thành phố B và xã S, huyện C, tỉnh B. Sau khi cụ C1 và cụ H8 chết, phần đất tọa lạc tại xã Mỹ Thành được ông Lê Thành Q đứng ra chia đều cho 04 người gồm bà Lê Thị S,

bà Lê Thị T1, ông Lê Văn M và ông Lê Văn Tr, anh em trong gia đình đều thống nhất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T4 là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trình bày:

Bà T3, ông T5, ông A2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 và thống nhất với lời trình bày của ông H4. Bà T3, ông T5, ông A2 không yêu cầu công nhận đất cho ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thành Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 635 và một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, 40a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B) là của cụ C1 và cụ H8. Cụ C1 và cụ H8 chết, ông đứng ra chia đất cho các anh em trong gia đình, theo đó bà S được hưởng phần đất trên. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K trình bày:

Cụ C1 và cụ H8 có hai phần đất tọa lạc tại xã Mỹ Thành, thành phố Bế Tre và xã S, huyện C. Sau khi cụ C1 và cụ H8 chết, phần đất tọa lạc tại xã Mỹ Thành được ông Lê Thành Q đứng ra chia đều cho 04 người gồm Lê Thị S, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn M và ông Lê Văn Tr, anh em trong gia đình đều thống nhất. Vì lý do sức khỏe nên ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: Bà không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với tranh chấp giữa bà T1 và bà S. Vì lý do sức khỏe nên bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bạch P trình bày: Cụ C1 và cụ H8 có hai phần đất tọa lạc tại xã M, thành phố B và xã S, huyện C. Sau khi cụ C1 và cụ H8 chết, phần đất tọa lạc tại xã M được ông Lê Thành Q đứng ra chia đều cho 04 người gồm Lê Thị S, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn M (cha của bà) và ông Lê Văn Tr. Ông M chết, bà được hưởng thừa kế thế vị phần đất ông M được hưởng từ cụ C1 và cụ H8. Bà T1 đề nghị bà để lại phần đất này cho bà T1, bà đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu Th và bà Lê Thị Kim L trình bày:

Cụ C1 và cụ H8 có hai phần đất tọa lạc tại xã M, thành phố B và xã S, huyện C. Sau khi cụ C1 và cụ H8 chết, phần đất tọa lạc tại xã M được ông Lê Thành Q đứng ra chia đều cho 04 người gồm bà Lê Thị S, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn Mười và ông

Lê Văn Tr (cha của ông bà). Ông Trinh chết năm 1977, phần đất ông Tr được hưởng từ bà C1 được chuyển sang cho ông bà. Nay ông bà đồng ý giao phần đất này cho bà S được toàn quyền sử dụng. Ông bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K trình bày: Ông là chủ sử dụng phần đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã S, huyện Châu T, tỉnh B giáp ranh với phần đất của bà S đang quản lý, sử dụng. Đối với tranh chấp giữa bà T1 và bà S, ông không có ý kiến, không có tranh chấp gì vì ranh đất đã rõ ràng. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Ngộ trình bày: Ông là chủ sử dụng phần đất thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B giáp ranh với phần đất của bà S đang quản lý, sử dụng. Đối với tranh chấp giữa bà T1 và bà S, ông không có ý kiến, không có tranh chấp gì vì ranh đất đã rõ ràng. Ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật đất đai quy định việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyết định sau khi đã có kết luận của cơ quan thanh tra cùng cấp, văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre không có ý kiến gì đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 đối với một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ các điều 256, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 202, 203 Luật đất đai; các điều 26, 35, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) về việc yêu cầu bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất gồm bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B).

Buộc bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất gồm bà Nguyễn Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3 phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và các tài sản gắn liền trên đất.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xạ Mỹ Thành, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay theo hồ sơ đo đạc thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và các tài sản gắn liền trên đất (có họa đồ kèm theo).

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3trả lại giá trị cây trồng trên đất, giá trị vật kiến trúc trên đất và công sức tôn tạo, giữ gìn đất cho bà Lê Thị S với số tiền 429.490.000 đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền trên chưa được thi hành sẽ được tính lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) về việc yêu cầu bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên

đất gồm bà Nguyễn Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) (có họa đồ kèm theo)

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy Hùng, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) đối với phần diện tích chênh lệch là 101,8 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) (có họa đồ kèm theo).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị S về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T1 đối với phần đất này.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre kháng nghị.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, bà Lê Thị S kháng cáo.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Tuyết H2 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà không đồng ý nhận định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B. Bà không đồng ý nhận định không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị T1 đối với phần đất này.

Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Tuyết H2 giữ nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông bà không đồng ý trả công sức tôn tạo, giữ gìn đất cho bị đơn, không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn, không đồng ý nhận định bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B nên không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Tuyết H2 trình bày quan điểm: Phía nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn công sức cải tạo đất của bà S do khi bà T1 cho bà S mượn đất, trên đất có cây trồng, bà S đã được hưởng huê lợi trên đất. Khi Tòa sơ thẩm xem xét, thẩm định và định giá cũng không có định giá công sức bồi đắp là bao nhiêu, phía bị đơn cũng không có yêu cầu nên Tòa sơ thẩm tự quyết định là vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Khi biết việc bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B, phía bà T1 đã có khiếu nại và Ủy ban đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của bà S cho nên thửa 635 chưa cấp cho ai. Ngoài ra, phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Bến Tre thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cũng trình bày trong kho lưu trữ không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với thửa 635 cho nên Tòa sơ thẩm buộc phía nguyên đơn trả lại giá trị cây trồng trên đất, giá trị vật kiến trúc trên đất và công sức tôn tạo, giữ gìn đất cho bà Lê Thị S là không đúng. Phía nguyên đơn phản bác lại nội dung kháng cáo của bị đơn, đất này có nguồn gốc của cha mẹ bà T1, bà S, khi bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Uỷ ban nhân dân huyện Châu Thành đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai, bà S cũng không có khiếu nại gì nên bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 636 là đúng quy định. Phía bị đơn trình bày được ông Lê Thành Q đứng ra phân chia phần đất của bà Can để lại, bà S được nhận 1/2 phần đất của bà Can nhưng tại sao năm 2000, bà S chỉ đăng ký có 300 m^2 đất. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N và bà H2, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bác kháng cáo của bị đơn, bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị S trình bày quan điểm: Phần đất tranh chấp nằm trong bằng khoán cấp cho cụ H8 và cụ C1. Cụ H8 và cụ C1 chết không để lại di chúc. Năm 1993, ông Lê Thành Q là con cả của cụ H8 và cụ C1 đứng ra phân chia đất cho các anh chị em trong gia đình, đất của cụ H8 và cụ C1 để lại có 02 phần: phần đất ở Sơn Hòa và Mỹ Thành. Đối với phần đất ở Mỹ Thành phân chia cho 04 người gồm con cụ Tr, S, T1, Bạch P (con của ông M), phần đất của bà P được phân chia không sử dụng mà bán lại cho bà T1 còn thiếu lại 01 chỉ vàng. Phần đất của con cụ Tr là Lê Hữu Th và Lê Kim L thì cho bà S nên bà T1 và bà S mỗi người nhận 02 phần. Sự việc này những người trong họ tộc đều xác

nhận. Căn cứ vào sổ bộ thuế gia đình, bà S có đóng thuế phần đất được phân chia cho nhà nước, điều này cho thấy có việc phân chia. Vấn đề đặt ra là tại sao khi được phân chia bà S lại không đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình bà S chờ biên bản chứng kiến việc phân chia của Ủy ban nhân dân xã M, chờ không thấy Ủy ban đưa nên không đi đăng ký kê khai được. Vị Luật sư đồng ý một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B là việc bà T1 có giải trừ thế chấp ngân hàng cho bà Can hay không, không quyết định việc bà T1 có quyền đối với đất của cụ C1. Hơn nữa, việc giải trừ thế chấp ở ngân hàng có cân xứng với phần đất mà cụ C1 để lại hay không. Đặt giả xử nếu sau khi trừ đi khoản giải trừ thế chấp mà vẫn còn thì đề nghị phân chia phần đất còn lại của cụ C1 theo quy định của pháp luật thừa kế, tuy nhiên nếu có giải trừ thì nguyên đơn phải chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, cụ thể như sau: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ đối với phần diện tích chênh lệch giữa hồ sơ xin cấp và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà S là chưa toàn diện vụ án. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần là thiếu sót. Bà T1 không có chứng cứ chứng minh bà Can tặng cho, chuyển nhượng hay giao dịch nào khác với bà T1. Trong khi bà S có căn cứ sử dụng đất và đóng thuế cho Nhà nước. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, xét kháng cáo của bị đơn, xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hai bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 635 có diện tích 300 m^2 và một phần thửa 636 có diện tích 2.581,2 m^2, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B là của cụ Nguyễn Thị C1 và cụ Lê Văn H8. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/7/2018, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn H4 cung cấp chứng cứ và đề nghị thu thập chứng cứ là

những người đã chứng kiến và biết việc ông Lê Thành Q đại diện gia đình đứng ra phân chia đất của cụ Nguyễn Thị C1 để lại. Quá trình thu thập chứng cứ có hai ý kiến trái ngược nhau: Ý kiến thứ nhất cho rằng có việc phân chia và có chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã M lúc bấy giờ và ý kiến thứ hai của người có thẩm quyền thì cho rằng không có sự việc đó xảy ra. Sự việc này nguyên đơn cũng phản đối cho rằng không có việc phân chia. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đất của cụ C1 không được phân chia cho ai trong thời điểm năm 1990 – 1993.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T1 (bà T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông N, ông P, ông H3 và bà H2) về việc yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B): Bà T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B. Đối với bà S thì theo Công văn số 25/VPĐK-TTLT ngày 10/01/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thì bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B có diện tích 300 m^2 (theo Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3853/QĐ-UB ngày 12/10/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C). Đồng thời, theo biên bản xác minh ngày 05/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thành thì theo sổ theo dõi việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại xã M thì bà S đang sử dụng thửa đất số 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B có diện tích 300 m^2, loại đất ONT, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550213-00602. Như vậy, có cơ sở để xác định phần đất thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B đã được cấp cho bà S. Hiện nay, không có một quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà S đối với phần đất này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T1 (bà T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông N, ông P, ông H3 và bà H2) về việc yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B): Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất này là của cụ C1 và cụ H8 nhưng cụ C1 và cụ H8 chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Sau đó, bà T1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần đất trên. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1, Ủy ban nhân dân xã M đã niêm yết đúng quy định nhưng không nhận được bất kỳ khiếu nại gì. Căn cứ vào đó, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 năm 1991. Khi bà T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong một khoảng thời gian dài bà Lê Thị S không có bất kỳ khiếu nại gì, cụ thể bà chỉ kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, huyện C (nay là thành phố B). Do đó, có đủ cơ sở xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 năm 1991 đối với phần đất trên là đúng quy định. Tuy nhiên, hiện tại bà S đang quản lý, sử dụng phần đất này nên việc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất trả lại phần đất này là có cơ sở nên được chấp nhận. Đối với cây trồng trên đất: Tại Tòa các bên đều thừa nhận 07 cây dừa lớn trên đất đã có sẵn. Riêng những cây sao trên đất thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 cho rằng đã có sẵn, bà S cho rằng do bà trồng. Xét thấy những cây sao này nhỏ hơn 24 năm tuổi. Bà S đã ở trên đất từ năm 1992 đến khi định giá năm 2017 là 25 năm nên những cây sao này là do bà S trồng. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà S giá trị những cây sao này là 3.300.000 theo kết quả định giá ngày 13/12/2017 là phù hợp. Các bên đều thừa nhận tất cả cây trồng khác trên đất là do bà S trồng nên buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà S giá trị những cây trồng này là 122.500.000 đồng và hỗ trợ bứng di dời mai là 900.000 đồng theo kết quả định giá ngày 13/12/2017. Vật kiến trúc trên đất, chuồng heo, nhà nấu ăn không còn giá trị sử dụng. Riêng nhà tắm vẫn có giá trị sử dụng và không di dời được nên buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 phải trả lại cho bà S giá trị nhà tắm là 1.650.000 đồng theo kết quả định giá ngày 13/12/2017. Bà S đã quản lý, sử dụng phần đất trên từ năm 1992 đến nay đã có công sức tôn tạo, giữ gìn đất. Do đó, việc cấp sơ thẩm xem xét đến công sức tôn tạo, giữ gìn đất của bà S bằng 1/3 giá trị đất là có cơ sở. Theo kết quả định giá ngày 13/12/2017 thì giá trị phần đất này là 350.000 đồng/m^2 x 2.581,2 m^2 = 903.420.000 đồng. Như vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 có trách nhiệm trả cho bà S công sức tôn tạo, giữ gìn đất với số tiền là 301.140.000 đồng. Như vậy, tổng công giá trị cây trồng trên đất, giá trị kiến trúc trên đất và công sức tôn tạo, giữ gìn đất mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 phải trả lại cho bà S là 429.490.000 đồng.

[4] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 về việc yêu cầu bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đất phải trả lại phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B) và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 đối với phần đất này là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về việc yêu cầu công nhận cho bà phần đất này và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1.

[5] Từ những phân tích trên, cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Điều chỉnh một phần án phí dân sự sơ thẩm: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2 phải chịu là 30.180.000 đồng nhưng do ông Phạm Văn N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng còn lại của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm: ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy Hùng, ông Phạm Duy H1 và bà Phạm Thị Tuyết H2 phải liên đới chịu số tiền 24.144.000 đồng.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị S, ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Tuyết H2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Lê Thị S và ông Phạm Phạm Văn N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 256, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 202, 203 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) về việc yêu cầu bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất gồm bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B).

Buộc bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất gồm bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3 phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và các tài sản gắn liền trên đất.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xạ Mỹ Thành, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay theo hồ sơ đo đạc thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và các tài sản gắn liền trên đất (có họa đồ kèm theo).

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2, ông Phạm Duy H3 trả lại giá trị cây trồng trên đất, giá trị vật kiến trúc trên đất và công sức tôn tạo, giữ gìn đất cho bà Lê Thị S với số tiền 429.490.000 đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) về việc yêu

cầu bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất gồm bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Minh T5, ông Nguyễn Ngọc A2 trả lại phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa 635, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) (có họa đồ kèm theo)

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (bà Lê Thị T1 chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2) đối với phần diện tích chênh lệch là 101,8 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay thuộc một phần thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) (có họa đồ kèm theo).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị S về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.581,2 m^2 thuộc một phần thửa 636, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B (nay theo hồ sơ đo đạc là thửa 40, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh B) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T1 đối với phần đất này.

5. Chi phí thu thập chứng cứ là 4.300.000 đồng (bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2 và bà Lê Thị S mỗi bên phải chịu 2.150.000 đồng (hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, bị đơn bà Lê Thị S đã nộp 2.518.000 đồng (hai triệu, năm trăm mười tám nghìn đồng) nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Văn N, ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2 phải trả lại cho bị đơn bà Lê Thị S 368.000 đồng (ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1 và bà Phạm Thị Tuyết H2 phải chịu trách nhiệm liên đới chịu số tiền là 24.144.000 đồng (hai mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.750.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001885 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T1 gồm ông Phạm Duy P, ông Phạm Duy H3, ông Phạm Duy H1, bà Phạm Thị Tuyết H2 còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 16.394.000 đồng (mười sáu triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn

đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không có giá ngạch: bà Lê Thị S được miễn toàn bộ. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền tạm ứng án phí là 5.325.000 đồng (năm triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0010908 ngày 06 tháng 6 năm 2017 và số 0012355 ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Tuyết H2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017197 ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Văn N được miễn án phí. Hoàn trả cho ông Phạm Văn N số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017196 ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị S được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng